

**CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG GIẢI TRÍ VÀ ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI  
NGUYỄN GIA VIỆT NAM**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG GIẢI TRÍ VÀ ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI NGUYỄN GIA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN GIA VIET NAM  
ENTERTAINMENT COMMUNICATION AND INVESTMENT TRADING  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108657908

**3. Ngày thành lập:** 21/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

24A/80/1/1 phố Hoa Lâm, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                           | 8230(Chính) |
| 2.  | Đại lý du lịch                                                                      | 7911        |
| 3.  | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912        |
| 4.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990        |
| 5.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                        | 4661        |
| 6.  | Quảng cáo                                                                           | 7310        |
| 7.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                            | 7320        |
| 8.  | Lập trình máy vi tính                                                               | 6201        |
| 9.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                 | 6202        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính     | 6209        |
| 11. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                  | 6311        |
| 12. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                           | 6312        |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                 | 4651        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                  | 4652        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                     | 4659        |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                | 4641        |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                  | 4649        |
| 18. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                           | 5510        |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                              | 5610 |
| 20. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                      | 5621 |
| 21. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                          | 5629 |
| 22. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                       | 5630 |
| 23. | Bán buôn thực phẩm                                                                            | 4632 |
| 24. | Bán buôn đồ uống                                                                              | 4633 |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101 |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102 |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211 |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212 |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                            | 4223 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                             | 4229 |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291 |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292 |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    | 4299 |
| 37. | Phá dỡ                                                                                        | 4311 |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                             | 4312 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                | 4329 |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                | 4330 |
| 43. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                           | 4390 |
| 44. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) | 9610 |
| 45. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                               | 0810 |
| 46. | In ấn                                                                                         | 1811 |
| 47. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                      | 1812 |
| 48. | Sao chép bản ghi các loại                                                                     | 1820 |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4773 |
| 50. | Bốc xếp hàng hóa                                                                              | 5224 |
| 51. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100 |
| 52. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ              | 4781 |
| 53. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                              | 2591 |
| 54. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592 |

|     |                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                          | 2593 |
| 56. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>( trừ loại cầm)                                                       | 2599 |
| 57. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                       | 2511 |
| 58. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                           | 2512 |
| 59. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                             | 4761 |
| 60. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                             | 7020 |
| 61. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                             | 8219 |
| 62. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                | 8211 |
| 63. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                     | 5912 |
| 64. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                             | 7410 |
| 65. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ kinh doanh vàng)                                                                        | 4662 |
| 66. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                              | 4663 |
| 67. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                 | 4752 |
| 68. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý                                                                               | 4610 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN BÁ VƯƠNG | TT Công ty Toàn Thắng, Xã Lê Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 1.350.000.000         | 75,000    | 001084008159                                                                                                                                      |         |

|   |                  |                                                                                         |             |        |              |  |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | HOÀNG THỊ<br>SIM | TT Công ty Toàn<br>Thắng, Xã Lệ Chi,<br>Huyện Gia Lâm,<br>Thành phố Hà Nội,<br>Việt Nam | 450.000.000 | 25,000 | 027182000309 |  |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN BÁ VƯƠNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *24/07/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001084008159*

Ngày cấp: *28/05/2015*

Nơi cấp: *Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *TT Công ty Toàn Thắng, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *TT Công ty Toàn Thắng, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội